

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

V.S.R.K.

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	4 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP FLC Travel (Đổi tên từ Công ty CP FLC GolfNet)	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Công ty TNHH Hải Châu	Số nhà 402, đường Mê Linh, Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Công ty CP Đào tạo Golf VPGA	B28 – BT5, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Công ty CP Đại lý thuế FLC	Tầng 3, biệt thự A38, Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty CP FLC Media	Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Công ty TNHH MTV FLC Land	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Chứng khoán FLC	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Công ty CP FLC Golf & Resort	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch
Ông Lê Đình Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011
Bà Trần Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	-Tel: (04)6 251 0008	-Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	-Tel: (08)3 589 7462	-Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM	-Tel: (08)3 848 0763	-Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP.Đà Nẵng	-Tel: (0511)3 651 818	-Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	-Tel: (025)3 718 545	-Fax: (025)3 716 264

Số: 76.1/2012 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 16/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		263.863.994.201	72.958.271.605
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.236.640.685</i>	<i>185.710.033</i>
1	Tiền	111	V.01	2.236.640.685	185.710.033
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>167.145.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		167.145.000.000	2.200.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>89.651.612.795</i>	<i>67.951.720.145</i>
1	Phải thu khách hàng	131		75.008.028.157	63.518.263.108
2	Trả trước cho người bán	132		5.998.147.658	1.936.394.026
3	Phải thu nội bộ	133		3.178.417.649	2.392.413.009
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.467.019.331	104.650.002
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>1.265.122.594</i>	<i>878.845.118</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	1.265.122.594	878.845.118
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3.565.618.127</i>	<i>1.741.996.309</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.124.362.134	399.373.687
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		920.458.656	510.708.945
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.520.797.337	831.913.677
B	Tài sản dài hạn	200		1.294.075.300.230	297.249.952.051
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>9.242.987.043</i>	<i>8.365.852.130</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.195.831.200	7.730.532.592
	- Nguyên giá	222		9.952.504.841	8.777.307.657
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.756.673.641)	(1.046.775.065)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.047.155.843	635.319.538
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1.281.641.516.288</i>	<i>285.897.516.288</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.08	1.124.935.000.000	129.191.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	159.000.000.000	159.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.10	(2.293.483.712)	(2.293.483.712)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>3.190.796.899</i>	<i>2.986.583.633</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.816.084.851	2.783.086.121
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	374.712.048	203.497.512
	Tổng cộng tài sản	270		1.557.939.294.431	370.208.223.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		385.769.488.646	149.477.067.587
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>384.178.282.871</i>	<i>147.639.861.812</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	301.471.000.000	65.746.000.000
2	Phải trả người bán	312		73.869.790.753	63.671.803.119
3	Người mua trả tiền trước	313		5.069.038.200	302.692.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	528.332.045	4.440.412.120
5	Phải trả người lao động	315		616.634.120	687.740.860
6	Chi phí phải trả	316		0	145.442.908
7	Phải trả nội bộ	317		96.465.130	0
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.084.080.773	12.178.328.955
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		442.941.850	467.441.850
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.591.205.775</i>	<i>1.837.205.775</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1.262.000.000	1.508.000.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		329.205.775	329.205.775
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		1.172.169.805.785	220.731.156.069
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.17</i>	<i>1.172.169.805.785</i>	<i>220.731.156.069</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	170.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		389.994.000.000	42.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.028.264.228	4.028.264.228
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		658.411.551	658.411.551
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		368.103.234	368.103.234
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.321.026.772	3.676.377.056
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.557.939.294.431	370.208.223.656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5	Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

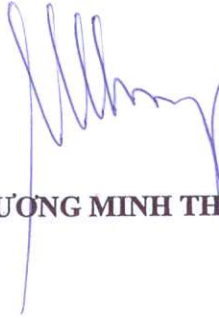
Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	169.552.659.107	24.366.531.853	201.677.593.789	46.117.104.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.552.659.107	24.366.531.853	201.677.593.789	46.117.104.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	168.374.959.949	23.397.286.119	198.887.420.615	43.441.534.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.177.699.158	969.245.734	2.790.173.174	2.675.569.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	6.762.092.784	1.850.380.503	12.281.367.696	6.723.313.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	2.229.861.934	2.892.406.789	5.868.442.900	3.172.212.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		86.575.902	49.233.333	3.710.384.650	165.033.333
8. Chi phí bán hàng	24		281.250.948	0	496.685.022	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.915.984.296	1.671.869.181	6.353.973.188	4.195.451.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.512.694.764	(1.744.649.733)	2.352.439.760	2.031.218.997
11. Thu nhập khác	31		22.634.029	128.154.704	27.016.629	129.004.704
12. Chi phí khác	32		137.122.163	97.760	140.882.713	97.760
13. Lợi nhuận khác	40		(114.488.134)	128.056.944	(113.866.084)	128.906.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.398.206.630	(1.616.592.789)	2.238.573.676	2.160.125.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	383.832.198	0	593.923.960	540.031.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.014.374.432	(1.616.592.789)	1.644.649.716	1.620.094.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		60	(95)	97	99

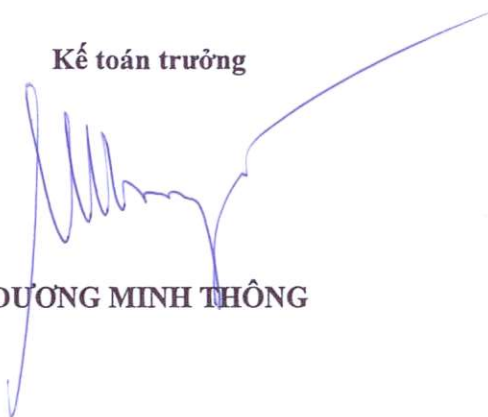
Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.238.573.676	2.160.125.941
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.703.026.220)	(3.414.688.220)
- Khấu hao TSCĐ	2	709.898.576	302.898.216
- Các khoản dự phòng	3	0	2.840.693.423
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.123.309.446)	(6.723.313.192)
- Chi phí lãi vay	6	3.710.384.650	165.033.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(3.464.452.544)	(1.254.562.279)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.489.765.049	18.010.478.743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(386.277.476)	(3.929.605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(17.873.640.175)	(45.246.554.597)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(757.987.177)	(583.723.462)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.710.384.650)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.484.262.488)	(2.653.757.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	27.016.629	0
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(140.882.713)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(19.301.105.545)	(31.732.048.637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.590.569.147)	(6.083.302.477)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.445.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	117.320.480.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(995.744.000.000)	(87.200.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.281.367.696	6.723.313.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.149.998.201.451)	30.760.490.715
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	950.844.000.000	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	290.195.000.000	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.746.000.000)	(908.886.510)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.942.762.352)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.171.350.237.648	1.091.113.490
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	2.050.930.652	119.555.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.710.033	2.600.681.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.236.640.685	2.720.237.358

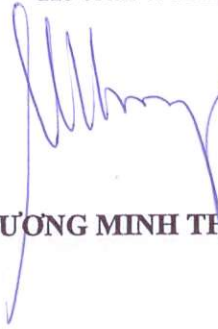
Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyên đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác nhau liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Buôn bán máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác vùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ. Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự. Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không đo ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi có được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đầu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung ương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp <hr/> Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	---

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2011 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	807.057.026	56.839.390
Tiền gửi ngân hàng	1.429.583.659	128.870.643
Cộng	2.236.640.685	185.710.033

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
<i>Công ty CP Cavico XD Thủy điện</i>	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	0	164.945.000.000	0	0
<i>Công ty Cổ phần FLC Travel</i>	-	1.000.000.000	-	0
<i>Công ty CP FLC Golf & Resort</i>	-	1.600.000.000	-	0
<i>Công ty Cổ phần FLC Media</i>	-	995.000.000	-	0
<i>Ủy thác đầu tư</i>	-	161.350.000.000	-	0
Cộng	-	167.145.000.000	-	2.200.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền lợi tức ủy thác đầu tư	5.467.019.331	104.650.002
Phải thu khác	0	0
Cộng	5.467.019.331	104.650.002

4 Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	29.507.154	0

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.599.009	0
- Hàng hoá	1.200.016.431	878.845.118
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.265.122.594</u>	<u>878.845.118</u>
5 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	1.520.797.337	831.913.677
Cộng	<u>1.520.797.337</u>	<u>831.913.677</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	8.396.928.904	340.336.453	40.042.300	8.777.307.657
- Mua trong kỳ		899.607.184	275.590.000	1.175.197.184
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối quý	8.396.928.904	1.239.943.637	315.632.300	9.952.504.841
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	924.560.653	96.726.619	25.487.793	1.046.775.065
- Khấu hao trong kỳ	541.885.344	130.718.400	37.294.832	709.898.576
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối quý	1.466.445.997	227.445.019	62.782.625	1.756.673.641
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	7.472.368.251	243.609.834	14.554.507	7.730.532.592
2. Tại ngày cuối quý	6.930.482.907	1.012.498.618	252.849.675	8.195.831.200

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thăm dò khoáng sản	514.778.516	440.359.811
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Văn phòng FLC	493.417.600	156.000.000
Cộng	1.047.155.843	635.319.538

8 Đầu tư vào công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty kiểm soát 06 công ty con. Thông tin chi tiết các công ty con như sau

TT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC Travel (đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC GolfNet)	08-06-10	Hà Nội	99,60	99,60	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	11-05-10	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	01-04-10	Hà Nội	91,67	91,67	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần Đại lý thuế FLC	28-03-11	Hà Nội	72,00	72,00	Dịch vụ, tư vấn
5	Công ty Cổ phần FLC Media	07-12-11	Hà Nội	90,00	90,00	Dịch vụ, thương mại
6	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Dịch vụ, thương mại

Chi tiết số tiền đầu tư vào các công ty con

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần FLC Travel (đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC GolfNet)	61.800.000.000	16.900.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	93.341.000.000	93.341.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý thuế FLC	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty Cổ phần FLC Media	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	0
Cộng	1.124.935.000.000	129.191.000.000

9 Đầu tư vào Công ty liên kết

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin chi tiết các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại

Chi tiết số tiền đầu tư vào công ty liên kết		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	159.000.000.000	159.000.000.000
10 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần FLC GolfNet (hiện nay là Công ty Cổ phần FLC Tralvel)	1.747.300.067	1.747.300.067
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	151.448.007	151.448.007
Công ty Cổ phần Đại Lý thuế FLC	394.735.638	394.735.638
Cộng	2.293.483.712	2.293.483.712
11 Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo tổ chức sự kiện	2.130.341.090	2.652.792.147
Công cụ dụng cụ	685.743.761	130.293.974
Cộng	2.816.084.851	2.783.086.121
12 Tài sản dài hạn khác		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	374.712.048	203.497.512
Cộng	374.712.048	203.497.512
13 Vay và nợ ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	301.471.000.000	65.746.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	109.925.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần ĐTTC & Địa ốc FLC	80.500.000.000	20.000.000.000
Cty TNHH Bất động sản SGINVEST	95.000.000.000	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	6.800.000.000	0
Công ty Cổ phần Đại lý thuế FLC	9.000.000.000	0
Ngân hàng VIB - CN Đống Đa	246.000.000	246.000.000
Cộng	301.471.000.000	65.746.000.000
14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế nhập khẩu	0	17.059.063
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.832.198	4.274.170.726
- Thuế thu nhập cá nhân	144.499.847	149.182.331
Cộng	528.332.045	4.440.412.120

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	83.139.885	86.902.210
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	254.790.582	175.257.345
- Phải trả, phải nộp khác	1.746.150.306	11.916.169.400
Cộng	<u><u>2.084.080.773</u></u>	<u><u>12.178.328.955</u></u>

16 Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn</i>	<u>1.262.000.000</u>	<u>1.508.000.000</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đống Đa	1.262.000.000	1.508.000.000
Cộng	<u><u>1.262.000.000</u></u>	<u><u>1.508.000.000</u></u>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	8	3	4
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	0	38.897.459	8.452.645.803	220.569.338.180
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	3.950.469.310	658.411.551	329.205.775	0	4.938.086.636
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	12.786.070.596	12.786.070.596
- Giảm khác	0	0	0	0	0	(17.562.339.343)	(17.562.339.343)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	3.676.377.056	220.731.156.069
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	3.676.377.056	220.731.156.069
- Tăng vốn kỳ này (*)	601.800.000.000	349.044.000.000	0	0	0	0	950.844.000.000
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	1.644.649.716	1.644.649.716
- Giảm khác	0	(1.050.000.000)	0	0	0		(1.050.000.000)
Số dư cuối kỳ này	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	5.321.026.772	1.172.169.805.785

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 ngày 15 tháng 02 năm 2012, thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land theo phương thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC sẽ phát hành 60.180.000 cổ phần để hoán đổi 51.000.000 cổ phần (tương đương 100% cổ phần) của Công ty Cổ phần FLC Land (phát hành theo tỷ lệ 1 cổ phần FLC Land đổi lấy 1,18 cổ phần FLC Group). Phương án phát hành riêng lẻ này của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1964/UBCK-QLPH ban hành ngày 4/6/2012.

Trong quý II 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã hoàn thành việc phát hành theo đúng nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề cập ở trên. Từ đó, vốn điều lệ của Công ty tăng thêm là 601,8 tỷ đồng (tương ứng với 60,18 triệu cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cp) và thặng dư tăng thêm là 347.994.000.000 đồng (tính theo giá trị cổ phần tại thời điểm phát hành trừ đi 10.000 đồng mệnh giá và các chi phí liên quan đến việc sáp nhập).

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	771.800.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	601.800.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	771.800.000.000	170.000.000.000
Cộng	<u>771.800.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>

17.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.180.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.180.000	17.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	17.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	17.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	17.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cộng	<u>77.180.000</u>	<u>17.000.000</u>

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.028.264.228	4.028.264.228
- Quỹ dự phòng tài chính	658.411.551	658.411.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	368.103.234	368.103.234
Cộng	<u>5.054.779.013</u>	<u>5.054.779.013</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

18	Doanh thu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng	199.142.679.764	44.324.840.956
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.534.914.025	1.792.263.541
	Cộng	201.677.593.789	46.117.104.497
19	Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	197.493.910.981	42.869.478.562
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.393.509.634	572.056.177
	Cộng	198.887.420.615	43.441.534.739
20	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.281.367.696	6.719.609.552
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	3.703.640
	Cộng	12.281.367.696	6.723.313.192
21	Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền vay	3.710.384.650	165.033.333
	Chi phí tài chính khác	2.158.058.250	3.007.179.149
	Cộng	5.868.442.900	3.172.212.482
22	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.238.573.676	2.160.125.941
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	137.122.164	0
	+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	137.122.164	0
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	0
	Thu nhập chịu thuế	2.375.695.840	2.160.125.941
	Chi phí thuế TNDN	593.923.960	540.031.485
	Cộng	593.923.960	540.031.485
	Chi phí không hợp lý hợp lệ		
	Chi phí phạt hợp đồng số 30/HĐ-QLBMT	2.120.000	
	Ứng hộ quỹ vì người nghèo và an sinh xã hội	100.000.000	
	Chi tiền ủng hộ xây dựng quỹ vì người nghèo	5.000.000	
	Tài trợ cuộc thi Hoa khôi tuổi trẻ Vĩnh	20.000.000	

Phúc	
Ứng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa huyện Từ Liêm	10.000.000
Xử lý công nợ	2.164
Cộng	137.122.164

VII. Những thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 ngày 15 tháng 02 năm 2012, thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land theo phương thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC sẽ phát hành 60.180.000 cổ phần để hoán đổi 51.000.000 cổ phần (tương đương 100% cổ phần) của Công ty Cổ phần FLC Land (phát hành theo tỷ lệ 1 cổ phần FLC Land đổi lấy 1,18 cổ phần FLC Group). Phương án phát hành riêng lẻ này của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1964/UBCK-QLPH ban hành ngày 4/6/2012.

Ngày 16/6/2012 Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã hoàn thành việc phát hành riêng lẻ 60.180.000 cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty từ 170.000.000.000 đồng lên thành 771.800.000.000 đồng theo đúng nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 thông qua ngày 15 tháng 2 năm 2012 đề cập ở trên.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG